



liáo rén

撩人

adjective · alluring; captivating

Example Sentences

tā de xiào róng hěn liáo rén

她的笑容很撩人。

Her smile is very alluring.

chūn sè liáo rén ràng rén xīn qíng yú kuài

春色撩人，让人心情愉快。

The spring scenery is captivating, making people feel happy.

zhè bù diàn yǐng de huà miàn shí fēn liáo rén

这部电影的画面十分撩人。

The visuals of this movie are very captivating.

Trace each character, then write the word on your own.

撩	撩	撩	撩	撩	撩	撩	撩	撩	撩	撩
撩	撩	撩	撩	撩	撩	撩				

人	人	人	人	人						